

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VND


| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|-----------------------|----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 10.937.112.906 | 8.207.977.487 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 3.691.629.414 | 478.152.092 |
| 1. Tiền | 111 | | 3.691.629.414 | 478.152.092 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | | |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 4.276.028.806 | 4.849.242.455 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 1.857.343.348 | 3.427.470.180 |
| 2. Phải trả người bán ngắn hạn | 132 | | 788.817.937 | 498.472.143 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | 912.846.146 | 400.226.641 |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 737.783.475 | 543.835.591 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (20.762.100) | (20.762.100) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 2.675.400.888 | 2.648.881.750 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 2.675.400.888 | 2.648.881.750 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 294.053.798 | 231.701.190 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 243.918.249 | 133.644.159 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 50.135.549 | 98.057.031 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | | |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 852.153.372 | 893.636.029 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 64.000.000 | 73.000.000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|-----------------------|----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 64.000.000 | 73.000.000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | | |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | | | |
| - Nguyên giá | 222 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | | |
| 2. TSCĐ thuê tài chính | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. TSCĐ vô hình | 227 | | | |
| - Nguyên giá | 228 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | | |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | | |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | | |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | | |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | | |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | | |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 788.153.372 | 820.636.029 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 49.512.756 | 30.609.536 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | 738.640.616 | 790.026.493 |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| Tổng cộng tài sản (270=100+200) | 270 | | 11.789.266.278 | 9.101.613.516 |
| C. Nợ phải trả (300=310+330) | 300 | | 11.759.408.805 | 9.101.613.516 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 11.726.871.226 | 9.068.375.937 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 2.747.649.011 | 1.172.338.301 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 1.799.990.000 | 112.500.000 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | | 904.872.734 | 732.111.404 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 3.556.512.797 | 5.029.900.250 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 2.088.818.769 | 1.139.397.788 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | 75.736.364 |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|-----------------------|----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 390.890.299 | 407.184.161 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | | |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 238.137.616 | 399.207.669 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 32.537.579 | 33.237.579 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả dài hạn nội bộ | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 32.537.579 | 33.237.579 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | | |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |
| B. Vốn chủ sở hữu (400=410+420) | 400 | | 29.857.473 | |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 29.857.473 | |
| 1. Vốn góp chủ sở hữu | 411 | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | | |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 29.857.473 | |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ | 432 | | | |
| Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400) | 440 | | 11.789.266.278 | 9.101.613.516 |

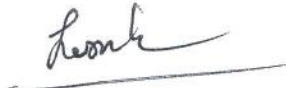
NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)


Đỗ Thị Hiền Thương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)


Lê Xuân Hồ

Lập, ngày 20. tháng 09. năm 2017

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

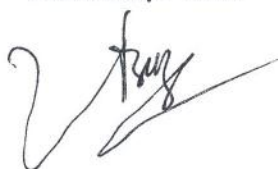
(Dạng đầy đủ)
 Quý III Năm 2017
 (Sân phẩm dịch vụ công ích)

Đơn vị tính: Đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý III | | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-------|-------------|----------------|----------------|------------------------------------|----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | VI.25 | 13.814.326.622 | 10.506.549.773 | 35.824.199.922 | 29.380.371.433 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 13.814.326.622 | 10.506.549.773 | 35.824.199.922 | 29.380.371.433 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.27 | 12.898.191.198 | 9.511.087.114 | 33.241.462.620 | 27.121.116.752 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 916.135.424 | 995.462.659 | 2.582.737.302 | 2.259.254.681 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.26 | | | | |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.28 | | | | |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | | | | |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | | | | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 916.135.424 | 995.462.659 | 2.582.737.302 | 2.259.254.681 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)} | 30 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 0 | 0 | 0 | 790.909 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 0 | 0 | 0 | 790.909 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 0 | 0 | 0 | 790.909 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.30 | | | | 0 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.30 | | | | 0 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 0 | 0 | 0 | 790.909 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | | | | |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | | | |

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Võ Thị Hiền Thương

P. PHÒNG TCKT



Lê Xuân Hồ

GIÁM ĐỐC



Lê Văn Sáu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)
Quý III Năm 2017
(Sản xuất kinh doanh khác)

Đơn vị tính: VN đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý III | | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------|-------------|---------------|---------------|------------------------------------|---------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | VI.25 | 1.178.401.871 | 6.020.543.227 | 2.287.317.514 | 8.754.374.673 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 1.178.401.871 | 6.020.543.227 | 2.287.317.514 | 8.754.374.673 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.27 | 1.123.903.056 | 5.764.824.081 | 2.185.786.424 | 8.341.073.415 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 54.498.815 | 255.719.146 | 101.531.090 | 413.301.258 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.26 | 4.658.932 | 4.623.909 | 7.995.243 | 11.272.965 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.28 | | | | |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | | | | |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | | | | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 38.704.941 | 193.232.170 | 71.082.091 | 303.233.374 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)} | 30 | | 20.452.806 | 67.110.885 | 38.444.242 | 121.340.849 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | | | | 1 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 743.129 | | 8.586.769 | 8.023.689 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (743.129) | | (8.586.769) | (8.023.688) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 19.709.677 | 67.110.885 | 29.857.473 | 113.317.161 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.30 | | | | 0 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.30 | | | | 0 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 19.709.677 | 67.110.885 | 29.857.473 | 113.317.161 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | | | | |

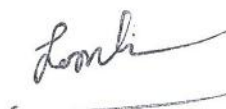
Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Xuân Hưng

P.PHÒNG TCKT



Lê Xuân Hồ



Giám đốc Lê Văn Sáu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2017

Đơn vị tính: đồng

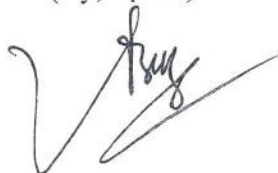
| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|-------------|------------------------------------|----------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 47.573.589.301 | 38.039.525.849 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (17.789.960.966) | (16.320.429.663) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (33.587.789.533) | (30.569.970.848) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | | |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | | |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 13.997.665.204 | 15.984.971.233 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (6.988.021.927) | (7.515.284.849) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 3.205.482.079 | (381.188.278) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | 870.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 7.995.243 | 11.272.965 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 7.995.243 | 12.142.965 |

| 1 | 2 | 3 | 4 | 4 |
|--|-----------|---------------|----------------------|------------------|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | | |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | | |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | 3.213.477.322 | (369.045) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 478.152.092 | 516.96 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | VII.34 | 3.691.629.414 | 147.92 |

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

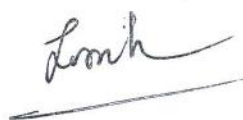
(Ký, họ tên)



Võ Thị Hiền Thương

P.P.TCKT

(Ký, họ tên)



Lê Xuân Hồ

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Văn Sáu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn.
2. Lĩnh vực kinh doanh.
3. Ngành nghề kinh doanh.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

- Căn cứ Quyết định số 1456/QĐ-BGTVT ngày 25/5/2010 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải chuyển Công ty bảo đảm an toàn hàng hải I thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Bảo đảm an toàn hàng hải Miền Bắc.

- Căn cứ QĐ số 55/ QĐ-CTBĐATHHMB ngày 9 tháng 9 năm 2010 của Công ty TNHH MTV BĐATHH Miền Bắc “V/v chuyển Xí nghiệp BĐATHH 102 thuộc Công ty BĐATHH I thành Xí nghiệp Bảo đảm an toàn hàng hải Bắc Trung Bộ thuộc Công ty TNHH MTV Bảo đảm an toàn hàng hải Miền Bắc”.

Từ ngày 01 tháng 7 năm 2010 Xí nghiệp Bảo đảm an toàn hàng hải Bắc Trung Bộ bắt đầu thực hiện chế độ báo cáo tài chính theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Từ ngày 22 tháng 11 năm 2011 đổi tên Chi nhánh công ty TNHH Một thành viên bảo đảm an toàn hàng hải Miền Bắc - Xí nghiệp bảo đảm an toàn hàng hải Bắc trung bộ thành Chi nhánh tổng công ty bảo đảm an toàn hàng hải Miền bắc - Công ty TNHH một thành viên - Bảo đảm an toàn hàng hải Bắc Trung bộ theo thông báo số 547/TCTBĐATHHMB của Chủ tịch Hội đồng thành viên Tổng công ty bảo đảm an toàn hàng hải Miền Bắc.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Bảo đảm an toàn hàng hải Bắc Trung Bộ bắt đầu thực hiện chế độ báo cáo tài chính theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: vnd

| 1. Tiền | Cuối quý III | Đầu năm |
|-----------------------------------|----------------------|--------------------|
| - Tiền mặt | 587.871.910 | 336.319.050 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 3.103.757.504 | 141.833.042 |
| - Tiền đang chuyển | | |
| Cộng | 3.691.629.414 | 478.152.092 |

2. Các khoản đầu tư tài chính

| 3. Phải thu của khách hàng | Cuối quý III | Đầu năm |
|--|---------------------|----------------|
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng - Các khoản phải thu khách hàng khác b) Phải thu của khách hàng dài hạn (trương tự ngắn hạn) c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng) | 1.857.343.348 | 3.427.470.180 |

| 4. Phải thu khác | Cuối quý III | | Đầu năm | |
|---|---------------------|----------|----------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn - Phải thu về cổ phần hoá; - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; - Phải thu người lao động; - Ký cược, ký quỹ; - Cho mượn; - Các khoản chi hộ; | | | | |

| | | |
|--|--------------------|--------------------|
| - Phải thu khác. b) Dài hạn - Phải thu về cổ phần hoá; - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; - Phải thu người lao động; - Ký cược, ký quỹ; - Cho mượn; - Các khoản chi hộ; - Phải thu khác. | 737.783.475 | 543.835.591 |
| | 64.000.000 | 73.000.000 |
| Cộng | 801.783.475 | 616.835.591 |

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

6. Nợ xấu

| 7. Hàng tồn kho: | Cuối quý III | | Đầu năm | |
|--|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Hàng đang đi trên đường; | | | | |
| - Nguyên liệu, vật liệu; | 1.477.339.282 | | 1.453.289.417 | |
| - Công cụ, dụng cụ; | 586.728.576 | | 782.728.161 | |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang; | 443.302.433 | | 178.680.160 | |
| - Thành phẩm; | 168.030.597 | | 234.184.012 | |
| - Hàng hóa; | | | | |
| - Hàng gửi bán; | | | | |
| - Hàng hóa kho bảo thuế. | | | | |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 2.675.400.888 | | 2.648.881.750 | |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

| 8. Tài sản dở dang dài hạn | Cuối quý III | | Đầu năm | |
|--|---------------------|------------------------|----------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường) | | | | |
| Cộng | | | | |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB) | | | | |

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

| 13. Chi phí trả trước | Cuối quý III | Đầu năm |
|---|--|---------------------------------------|
| a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục) - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ; - Công cụ, dụng cụ xuất dùng; - Chi phí đi vay; - Phí sử dụng đường bộ, chi phí bảo hiểm; - Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn). | 229.359.435 2.457.500 12.101.314 | 84.125.450 5.036.000 44.482.709 |
| b) Dài hạn - Chi phí thành lập doanh nghiệp - Chi phí mua bảo hiểm; - Công cụ, dụng cụ xuất dùng; - Các khoản khác | 3.430.108 46.082.648 | 350.000 30.259.536 |
| Cộng | 293.431.005 | 164.253.695 |

| 14. Tài sản khác | Cuối quý III | Đầu năm |
|--|---------------------|--------------------|
| a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục) | ... | ... |
| b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục) - Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 738.640.616 | 790.026.493 |
| Cộng | 738.640.616 | 790.026.493 |

15. Vay và nợ thuê tài chính

| 16. Phải trả người bán | Cuối quý III | | Đầu năm | |
|--|---------------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
| | Giá Trị | Số có khả năng trả nợ | Giá Trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả; - Phải trả cho các đối tượng khác | | 2.747.649.011 | | 1.172.338.301 |
| b) Các khoản phải trả người bán dài hạn | | | | |
| Cộng | | 2.747.649.011 | | 1.172.338.301 |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán - Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn; - Các đối tượng khác | | | | |
| Cộng | | ... | | ... |
| c) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng) | | | | |
| Cộng | | | | |

| 17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | Đầu quý III | Số phải nộp trong quý III | Số đã thực nộp trong quý III | Cuối quý III |
|--|--------------------|----------------------------------|-------------------------------------|---------------------|
| a) Phải nộp - Thuế GTGT - Thuế TNCN - Thuế môn bài Cộng | 766.823.850 | 904.872.734 | 766.823.850 | 904.872.734 |
| b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế) | | | | |
| Cộng | 766.823.850 | 904.872.734 | 766.823.850 | 904.872.734 |

| 18. Chi phí phải trả | Cuối quý III | Đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép; - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh; - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán; - Các khoản trích trước khác; | 2.088.818.769 | 1.139.397.788 |
| b) Dài hạn - Lãi vay - Các khoản khác (chi tiết từng khoản) | | |
| Cộng | 2.088.818.769 | 1.139.397.788 |

| 19. Phải trả khác | Cuối quý III | Đầu năm |
|---|---|---|
| a) Ngắn hạn - Tài sản thừa chờ giải quyết; - Kinh phí công đoàn; - Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN - Phải trả về cổ phần hoá; - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn; - Cổ tức, lợi nhuận phải trả; - Các khoản phải trả, phải nộp khác. Cộng | 358.730.711 32.159.588 390.890.299 | 356.567.996 50.616.165 407.184.161 |
| b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục) - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 32.537.579 | 33.237.579 |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn) | | |

| <i>20. Doanh thu chưa thực hiện</i> | <i>Cuối quý III</i> | <i>Đầu năm</i> |
|--|---------------------|-------------------|
| a) Ngắn hạn - Doanh thu nhận trước; - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống; - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác. | | 75.736.364 |
| Cộng | | 75.736.364 |
| b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn) | | |
| c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện). | | |

21. Trái phiếu phát hành

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

VII-a. Sản phẩm dịch vụ công ích

Đơn vị tính: vnd.

| | Cuối quý III | Năm trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| a) Doanh thu - Doanh thu bán hàng; - Doanh thu cung cấp dịch vụ; - Doanh thu hợp đồng xây dựng; + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ; + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính. | 35.824.199.922 | 29.380.371.433 |
| Cộng | 35.824.199.922 | 29.380.371.433 |
| b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng). | | |
| c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước. | | |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | |

| | Cuối quý III | Năm trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 3. Giá vốn hàng bán | | |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán; - Giá vốn của thành phẩm đã bán; Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm: + Hạng mục chi phí trích trước; + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục; + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh. - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp; - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư; - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư; - Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ; - Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ; - Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn; - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho; - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán. | 33.241.462.620 | 27.121.116.752 |
| Cộng | 33.241.462.620 | 27.121.116.752 |

4. Doanh thu hoạt động tài chính

5. Chi phí tài chính

6. Doanh thu hoạt động tài chính

7. Chi phí tài chính

| 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | Cuối quý III | Năm trước |
|--|---------------------|------------------|
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN; - Các khoản chi phí QLDN khác. | 2.582.737.302 | 2.259.254.681 |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng; - Các khoản chi phí bán hàng khác. | | |
| c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác; - Các khoản ghi giảm khác. | | |

VII-b. Sản xuất kinh doanh khác

Đơn vị tính: vnd.

| | Cuối quý III | Năm trước |
|---|----------------------|----------------------|
| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| a) Doanh thu - Doanh thu bán hàng; - Doanh thu cung cấp dịch vụ; - Doanh thu hợp đồng xây dựng; + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ; + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính. | 2.287.317.514 | 8.754.374.673 |
| Cộng | 2.287.317.514 | 8.754.374.673 |
| b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng). | | |

| | | |
|--|--|--|
| c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước. | | |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu Trong đó: - Chiết khấu thương mại; - Giảm giá hàng bán; - Hàng bán bị trả lại. | | |

| 3. Giá vốn hàng bán | Cuối quý III | Năm trước |
|--|----------------------|----------------------|
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán; - Giá vốn của thành phẩm đã bán; Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm: + Hạng mục chi phí trích trước; + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục; + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh. - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp; - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư; - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư; - Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ; - Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ; - Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn; - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho; - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán. | 2.185.786.424 | 8.341.073.415 |
| Cộng | 2.185.786.424 | 8.341.073.415 |

| 4. Doanh thu hoạt động tài chính | Cuối quý III | Năm trước |
|---|---------------------|-------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay - Lãi bán các khoản đầu tư; - Cổ tức, lợi nhuận được chia; - Lãi chênh lệch tỷ giá; - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; - Doanh thu hoạt động tài chính khác. | 7.995.243 | 11.272.965 |
| Cộng | 7.995.243 | 11.272.965 |

5. Chi phí tài chính

| 6. Thu nhập khác | Cuối quý III | Năm trước |
|--|-----------------------------------|---|
| <ul style="list-style-type: none"> - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ; - Lãi do đánh giá lại tài sản; - Tiền phạt thu được; - Thuế được giảm; - Các khoản khác. | | 1 |
| Cộng | | 1 |
| 7. Chi phí khác | Cuối quý III | Năm trước |
| <ul style="list-style-type: none"> - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ; - Lỗ do đánh giá lại tài sản; - Các khoản bị phạt về thuế GTGT - Các khoản bị phạt chậm nộp BHXH - Các khoản điều chỉnh chênh lệch giá thanh lý thiết bị - Các khoản khác. | <p>7.271.431</p> <p>1.315.338</p> | <p>9</p> <p>7.959.141</p> <p>64.539</p> |
| Cộng | 8.586.769 | 8.023.689 |

| 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | Cuối quý III | Năm trước |
|--|---------------------|------------------|
| <p>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN; - Các khoản chi phí QLDN khác. | 71.082.091 | 303.233.374 |
| <p>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng; - Các khoản chi phí bán hàng khác. | | |
| <p>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác; - Các khoản ghi giảm khác. | | |

| 9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố (SX công ích + SXKD khác) | Cuối quý III | Năm trước |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu; | 15.312.177.156 | 15.081.722.900 |
| - Chi phí nhân công; | 20.036.405.161 | 18.269.652.652 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định; | | |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài; | 2.658.562.451 | |
| - Chi phí khác bằng tiền. | 909.206.650 | 1.092.490.104 |
| Cộng | 38.916.351.418 | 34.443.865.656 |

Ghi chú: Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Võ Thị Hiền Thương

P.P.TCKT
(Ký, họ tên)



Lê Xuân Hồ

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Văn Sáu